TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2024/KDTM-PT
Ngày: 30 - 8 - 2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng xây dựng"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Vũ Duy Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Thu Thương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2024/TLPT- KDTM ngày 18/7/2024 về *"Tranh chấp hợp đồng xây dựng"*.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2024/KDTM-ST ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2766/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH T2;

Địa chỉ: Số Ấ, xã A, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tăng Vĩnh T- Chức vụ: Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị Ngọc Như Ý, sinh

năm 1992; (có mặt)

Địa chỉ: C ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Công ty TNHH N;

Địa chỉ: Số H, T, Phường B, Quận T, thành phố Hồ Chí Minh;

Đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng C, chức vụ: Giám đốc. (vắng mặt)

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn Công ty TNHH T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày*:**

Từ năm 2016 đến năm 2019 giữa Công ty TNHH T2 với Công ty TNHH N đã có những trao đổi qua mail về việc thực hiện các nội dung công việc theo 04 Hợp đồng liên quan đến việc xây dựng Chi nhánh Công ty TNHH N – Xưởng may xuất khẩu B, địa chỉ: số G N ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Với tinh thần tin tưởng, hợp tác, phát triển và sau khi hai bên thống nhất nội dung công việc qua email Công ty N đã tạm ứng tiền thì Công ty TNHH T2 đã tiến hành các công việc, đồng thời gửi Hợp đồng chính thức cho Công ty TNHH N để hai bên ký kết theo đúng quy định pháp luật. Trên tinh thần trao đổi qua lại email thì hai bên đã đồng ý các hợp đồng này và Công ty TNHH T2 đã ký và gửi bưu điện cho Công ty TNHH N nhưng Công ty TNHH N chưa ký gửi lại cho Công ty TNHH T2

Quá trình thực hiện hợp đồng hai bên vẫn trao đổi công việc cụ thể qua email, điện thoại và Công ty TNHH N cũng đã thanh toán một phần cho Công ty TNHH T2, Công ty TNHH T2 cũng đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Sau khi tất cả các hạng mục hoàn thành, hai bên cũng đã chốt các giá trị quyết toán và Công ty TNHH N cũng có yêu cầu Công ty TNHH T2 điều chỉnh lại hợp đồng cho phù hợp theo yêu cầu Công ty TNHH N và theo giá trị quyết toán cuối cùng mà hai bên thống nhất.

Ngày 09/4/2020 Công ty TNHH T2 đã gửi hợp đồng đến Công ty TNHH N ký nhưng Công ty TNHH N vẫn không ký hợp đồng và thanh toán số nợ còn lại cho Công ty TNHH T2. Công ty TNHH N còn nợ Công ty TNHH T2 số tiền 1.067.125.724 đồng các hợp đồng cụ thể như sau:

- Hợp đồng số 06/2016/HĐKT ngày 25 tháng 4 năm 2016, giá trị hợp đồng là 622.000.000 đồng, giá trị quyết toán 789.460.505 đồng; đã thanh toán 400.000.000 đồng, còn nợ lại 389.460.505 đồng.

- Hợp đồng số 05/2017/HĐKT ngày 05 tháng 6 năm 2017, giá trị hợp đồng là 2.798.652.000 đồng, giá trị quyết toán 2.798.652.000 đồng; đã thanh toán 2.705.000.000 đồng, còn nợ lại 93.652.000 đồng.

- Hợp đồng số 12/2017/HĐKT ngày 15 tháng 12 năm 2017, giá trị hợp đồng là 1.047.879.740 đồng, giá trị quyết toán 1.047.879.740 đồng; đã thanh toán 800.000.000 đồng, còn nợ lại 247.789.740 đồng.

- Hợp đồng số 05/2019/HĐKT ngày 05 tháng 5 năm 2019, giá trị hợp đồng là 539.561.479 đồng, giá trị quyết toán 539.561.479 đồng; đã thanh toán 203.338.000 đồng, còn nợ lại 336.223.479 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm Công ty TNHH T2 có yêu cầu như sau:

1. Yêu cầu công nhận các hợp đồng giữa Công ty TNHH T2 với Công ty TNHH N có hiệu lực pháp luật:

- Hợp đồng số 06/2016/HĐKT/NAC-KT ngày 25/4/2016;

- Hợp đồng số 05/2017/HĐKT/NAC-KT ngày 05/6/2017;

- Hợp đồng số 12/2017/HĐKT/NAC-KT ngày 15/12/2017;

- Hợp đồng số 05/2019/HĐKT/THEP-KT ngày 05/5/2019.

2. Yêu cầu buộc Công ty TNHH N phải thanh toán cho Công ty TNHH T2 số tiền 1.067.125.724 đồng. Đồng thời yêu cầu trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 624.268.548 đồng.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án vắng mặt không có lý do, không có ý

kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH N.

Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2024/KDTM-ST ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã căn cứ:

Điều 30, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 91, 92, 147, 227, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 116, 119, 137, 138, 385, 400, 401 BLDS 2015

Điều 123, 124 Luật Xây dựng;

Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH T2 về việc yêu cầu công nhận các hợp đồng số 06/2016/HĐKT/NAC-KT ngày 25/4/2016; Hợp đồng số 05/2017/HĐKT/NAC-KT ngày 05/6/2017; Hợp đồng số 12/2017/HĐKT/NAC-KT ngày 15/12/2017; Hợp đồng số 05/2019/HĐKT/THEP-KT ngày 05/5/2019 giữa Công ty TNHH T2 với Công ty TNHH N có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH T2 về việc yêu cầu buộc Công ty TNHH N phải thanh toán cho Công ty TNHH T2 số tiền 1.691.394.272 (Một tỷ, sáu trăm chín mươi mốt triệu, ba trăm chín mươi bốn nghìn, hai trăm bảy mươi hai) đồng (trong đó tiền quyết toán hợp đồng là 1.067.125.724 (Một tỷ, không trăm sáu mươi bảy triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn, bảy trăm hai mươi bốn) đồng, nợ lãi chậm trả là 624.268.548 (Sáu trăm hai mươi bốn triệu, hai trăm sáu mươi tám nghìn, năm trăm bốn mươi tám) đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/6/2024, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre nhận được đơn kháng cáo của Công ty TNHH T2 đề ngày 07/6/2024. Nội dung kháng cáo toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2024/KDTM-ST ngày 27 tháng 5 năm 2024

của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, Công ty TNHH T2 cho rằng bản án sơ thẩm không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án, việc áp dụng các quy định pháp luật để giải quyết vụ án là không đúng, thiếu chính xác và khách quan làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2024/KDTM-ST ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH N đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Trong quá trình tố tụng ở cấp sơ thẩm chưa thực hiện việc xem xét thẩm định công trình đã bàn giao cho Công ty TNHH N, hiện nay Công ty TNHH N đang quản lý, sử dụng công trình trên, do đó đề nghị tạm dừng phiên tòa để Công ty TNHH T2 bổ sung tài liệu, chứng cứ chứng minh việc thỏa thuận giao kết hợp đồng giữa Công ty TNHH T2 với Công ty TNHH N và xem xét thẩm định công trình trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật tố tụng.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Toà án áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH T2, không chấp nhận yêu cầu tạm dừng phiên tòa của nguyên đơn. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2024/KDTM-ST ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của Công ty TNHH T2; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH N đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu công nhận các hợp đồng giữa Công ty TNHH T2 với Công ty TNHH N có hiệu lực pháp luật:

- Hợp đồng số 06/2016/HĐKT/NAC-KT ngày 25/4/2016;

- Hợp đồng số 05/2017/HĐKT/NAC-KT ngày 05/6/2017;

- Hợp đồng số 12/2017/HĐKT/NAC-KT ngày 15/12/2017;

- Hợp đồng số 05/2019/HĐKT/THEP-KT ngày 05/5/2019.

Nguyên đơn cung cấp cho Tòa án 08 hợp đồng, trong đó có 04 hợp đồng lập giữa Công ty TNHH T2 với Công ty TNHH N (địa chỉ: Số H, T, Phường B, Quận T, thành phố Hồ Chí Minh); 04 hợp đồng lập Công ty TNHH T2 với Chi nhánh Công ty TNHH N (địa chỉ: Số G N, ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre). Nhưng các hợp đồng nguyên đơn cung cấp đều không có chữ ký và con dấu xác nhận của Công ty TNHH N và Chi nhánh Công ty TNHH N. Nguyên đơn xác định việc giao kết các hợp đồng là giữa Công ty TNHH T2 với Công ty TNHH N và khi trao đổi, thỏa thuận chỉ trao đổi đối với ông Nguyễn Hoàng H qua Gmail của ông H để ông H điều chỉnh hợp đồng. Tuy nhiên, căn cứ vào thông tin giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH N thì người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH N là ông Đỗ Hoàng C – chức vụ: Giám đốc; ông Nguyễn Hoàng T1 là người đại diện theo pháp luật của Chi nhánh Công ty TNHH N – xưởng may xuất khẩu B. Như vậy, Công ty TNHH T2 khi tiến hành trao đổi công việc với ông H và thông qua ông H để điều chỉnh hợp đồng, cũng như việc nguyên đơn cung cấp

chứng cứ là nội dung các tin nhắn trao đổi qua Gmail với ông H, nhân viên phục trách của hai công ty hoặc qua điện thoại và cho rằng ông H là phó giám đốc Công ty TNHH N nên ông H là đại diện của Công ty TNHH N là không phù hợp. Ông H không được người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH N là ông Đỗ Hoàng C ủy quyền xác lập, thực hiện các hợp đồng giữa Công ty TNHH T2 với Công ty TNHH N quy định tại Điều 138 Bộ luật dân sự 2015. Nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh người đại diện theo pháp luật của giữa Công ty TNHH T2 với Công ty TNHH N đã thỏa thuận, chấp nhận và đồng ý xác lập, thực hiện các hợp đồng giữa Công ty TNHH T2 với Công ty TNHH N. Ngoài ra, nguyên đơn cho rằng đã gửi toàn bộ hồ sơ có liên quan đến hợp đồng cũng như đề nghị thanh toán giá trị còn lại của các hợp đồng cho Công ty TNHH N vào ngày 09/4/2020 nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Như vậy, nguyên đơn không chứng minh được việc có sự chấp nhận, đồng ý giao kết hợp đồng của Công ty TNHH N quy định tại Điều 400 Bộ luật dân sự 2015.

Đồng thời Công ty TNHH T2 cho rằng hai bên có thực hiện 04 Hợp đồng nêu trên, tuy nhiên Công ty TNHH T2 cũng không có tài liệu chứng cứ giữa hai bên có xác nhận thời gian thực hiện, tiến độ, nghiệm thu, kiểm tra quyết toán, biên bản bàn giao từng hạn mục hợp đồng, chi phí phát sinh của từng hợp đồng được hai bên xác nhận. Công ty TNHH T2 cung cấp chứng cứ là các hóa đơn của Công ty TNHH T2 đối với người mua hàng Công ty TNHH N thể hiện bán hàng qua điện thoại, tuy nhiên nguyên đơn xác định những hóa đơn đã được thanh toán xong, đối với số tiền nợ tranh chấp chưa xuất hóa đơn.

[2.2] Do yêu cầu công nhận các Hợp đồng số 06/2016/HĐKT/NAC-KT ngày 25/4/2016; Hợp đồng số 05/2017/HĐKT/NAC-KT ngày 05/6/2017; Hợp đồng số 12/2017/HĐKT/NAC-KT ngày 15/12/2017; Hợp đồng số 05/2019/HĐKT/THEP-KT ngày 05/5/2019 không được chấp nhận nên không có căn cứ buộc Công ty TNHH N phải thanh toán cho Công ty TNHH T2 số tiền 1.067.125.724 đồng, tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 624.268.548 đồng.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị tạm dừng phiên tòa để thu thập thêm các tài liệu chứng cứ bổ sung và xem xét thẩm định công trình Công ty TNHH T2 đã bàn giao cho Công ty TNHH N. Tuy

nhiên, việc trình bày các chứng cứ của nguyên đơn không có căn cứ để giải quyết vụ án nên không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH T2 không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH T2 và không chấp nhận yêu cầu tạm dừng phiên tòa là phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận..

[5] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty TNHH T2 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH T2.

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2024/KDTM-ST ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

Căn cứ Điều 30, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 91, 92, 147, 227, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Điều 116, 119, 137, 138, 385, 400, 401 Bộ luật dân sự 2015;

Điều 123, 124 Luật Xây dựng;

Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH T2 về việc yêu cầu công nhận các hợp đồng số 06/2016/HĐKT/NAC-KT ngày 25/4/2016; Hợp đồng số

05/2017/HĐKT/NAC-KT ngày 05/6/2017; Hợp đồng số 12/2017/HĐKT/NAC-KT ngày 15/12/2017; Hợp đồng số 05/2019/HĐKT/THEP-KT ngày 05/5/2019 giữa Công ty TNHH T2 với Công ty TNHH N có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH T2 về việc yêu cầu buộc Công ty TNHH N phải thanh toán cho Công ty TNHH T2 số tiền 1.691.394.272 đồng (một tỷ sáu trăm chín mươi mốt triệu ba trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm bảy mươi hai đồng), trong đó tiền quyết toán hợp đồng là 1.067.125.724 đồng (một tỷ không trăm sáu mươi bảy triệu một trăm hai mươi lăm nghìn bảy trăm hai mươi bốn đồng), nợ lãi chậm trả là 624.268.548 đồng (sáu trăm hai mươi bốn triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm bốn mươi tám đồng).

3. Về án phí:

3.1. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH T2 phải nộp là 62.741.828 đồng (sáu mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi mốt nghìn tám trăm hai mươi tám đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 22.006.000 đồng (hai mươi hai triệu không trăm lẽ sáu nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003482 ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Công ty TNHH T2 phải nộp tiếp 40.735.828 đồng (bốn mươi triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn tám trăm hai mươi tám đồng).

3.2. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty TNHH T2 phải chịu án phí là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0002641 ngày 24/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND TP Bến Tre;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS TP Bến Tre;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu hồ sơ vụ án.

Huỳnh Ngọc Dũng